TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 14/10/2019
V/v: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Hà
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Quy.
2. Ông Dương Văn Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Ông Vũ Xuân Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 262/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2019/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 68/2019/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị Ngọc Th**, sinh năm: 1979.
Địa chỉ: Tổ 14, ấp 1, xã La Ngà, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.
2. Bị đơn: Anh **Lê Văn T**, sinh năm: 1973.
Địa chỉ: Tổ 14, ấp 1, xã La Ngà, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.
(Chị Th và anh T đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***- Theo đơn khởi kiện ngày 04/4/2019, bản tự khai ngày 17/6/2019, nguyên đơn chị Bùi Thị Ngọc Th trình bày*:**

Chị và anh T tự nguyện kết hôn năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 43 ngày 29/12/2002. Quá trình chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh chị kết hôn nhưng không tìm hiểu nhau nên chị không có tình yêu thương đối với chồng, vợ chồng cũng thường xuyên mâu thuẫn về tiền bạc nên hay cãi nhau. Chị và anh T đã sống ly thân với nhau 01 năm nay. Chị nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với anh T nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là Lê Thị Thủy Linh, sinh ngày 21/8/1998 và Lê Văn Lộc, sinh ngày 27/02/2000. Hiện nay các con chung đã thành niên, phát triển bình thường và có khả năng lao động nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Chị và anh T tự thỏa thuận về tài sản chung; không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Lê Văn T: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập làm việc, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T đều vắng mặt không có lý do, cũng không nộp văn bản nêu ý kiến về khởi kiện của chị Th.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử: Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng quy định tại điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử và cấp, tống đạt văn bản tố tụng: Tòa án xác định và đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Tình trạng hôn nhân giữa chị Th và anh T đã xảy ra mâu thuẫn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu xin ly hôn của chị Th là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với con chung là 02 con chung là Lê Thị Thủy Linh, sinh ngày 21/8/1998 và Lê Văn Lộc, sinh ngày 27/02/2000. Hiện nay các con chung đã thành niên, phát triển bình thường và có khả năng lao động; chị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Th phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị Bùi Thị Ngọc Th có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Lê Văn T được Tòa án triệu tập tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Lê Văn T cư trú tại tổ 14, ấp 1, xã La Ngà, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của của Tòa án nhân dân huyện Đ theo khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ pháp luật: Chị Bùi Thị Ngọc Th khởi kiện yêu cầu ly hôn, yêu cầu nuôi con nên quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về luật áp dụng: Chị Th và anh T đăng ký kết hôn năm 2002 nên áp dụng luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị Ngọc Th và anh Lê Văn T tự nguyện kết hôn, hôn nhân không vi phạm điều cấm của pháp luật và đã đăng ký kết hôn tại xã Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước ngày 29/12/2002 nên được công nhận hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Th: Chị Th xin ly hôn với lý do vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau do không tìm hiểu kỷ khi kết hôn, mâu thuẫn về tiền bạc và vợ chồng đã ly thân từ năm 2018 và hiện nay chị không còn tình cảm với anh T. Qua xác minh tại địa phương thể hiện: Cuộc sống vợ chồng giữa chị Th và anh T xảy ra mâu thuẫn, không thể hàn gắn, giữa chị Th và anh T đã chấm dứt đời sống chung của vợ chồng. Xét thấy, Xét thấy, Điều của 18 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định "Vợ chồng chung thuỷ, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, T bộ, hạnh phúc, bền vững". Tuy nhiên, kể từ năm 2018 đến nay, anh T và chị Th không còn sống chung với nhau, không quan tâm, chăm sóc, không thực hiện quyền nghĩa vụ chung của vợ chồng. Nên có đủ cơ sở kết luận vợ chồng anh T và chị Th thật sự mâu thuẫn, không có khả năng đoàn tụ (bút lục 26, 27). Tòa án đã nhiều lần mời anh T để hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh T không đến, điều đó cho thấy anh T không còn mong muốn hàn gắn, đoàn tụ. Vì vậy, chị Th xin ly hôn với anh T là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 89, 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên chấp nhận.

Về con chung: Con chung giữa chị Th và anh T là Lê Thị Thủy Linh, sinh ngày 21/8/1998 và Lê Văn Lộc, sinh ngày 27/02/2000. Hiện nay các con chung đã thành niên, phát triển bình thường và có khả năng lao động, chị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Bùi Thị Ngọc Th phải chịu 300.000đ tiền án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[6] Xét quan điểm và đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 68, Điều 147, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 89, 91 của Luật hôn nhân gia đình năm 2000;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Bùi Thị Ngọc Th. Chị Bùi Thị Ngọc Th được ly hôn với anh Lê Văn T.

2. Về con chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị Bùi Thị Ngọc Th phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền 300.000đ tạm ứng án phí chị Th đã nộp theo biên lai số 0002284 ngày 05/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ được chuyển thành tiền án phí. Chị Th đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Bùi Thị Ngọc Th được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh Lê Văn T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã Lộc Hiệp;
- Lưu.

Phan Thanh Hà